

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ˈmɒrəl/	thuộc đạo đức	She has strong moral values.	Cô ấy có giá trị đạo đức mạnh mẽ.
	(adv)	/ɪnˌvaɪrənˈmentəli/	về mặt môi trường	We should act environmentally.	Chúng ta nên hành động vì môi trường.
	(n)	/ˈrʌbɪʃ/	rác	Please throw the rubbish in the bin.	Hãy vứt rác vào thùng.
	(adj)	/ˈæŋɡri/	giận dữ, tức giận	He is angry about the mess.	Anh ấy tức giận về đống bừa bộn.
	(adj)	/wɪəd/	kỳ lạ, đáng sợ	That food looks weird.	Món ăn đó trông kỳ lạ.
	(n)	/ˈdaɪəri/	nhật ký	She writes in her diary every day.	Cô ấy viết nhật ký mỗi ngày.
	(n)	/ˈweɪstfʊlnəs/	sự gây lãng phí, sự hoang phí	Wastefulness is bad for the environment.	Sự lãng phí có hại cho môi trường.
	(adj)	/dɪsˈɒnɪst/	bất lương, bất chính	That boy is dishonest.	Cậu bé đó không trung thực.